

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : RHEOBYK-R 607

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Rheology Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 4

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1

Nhạy cảm với da : Cấp 1

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H227 Chất lỏng dễ cháy.
H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Các lưu ý phòng ngừa

:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM

CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 Lưu giữ ở nơi thoáng khí tốt.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất

: Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học

: Solution of polyamine amides of unsaturated polycarboxylic acids

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine	162627-18-1	≥ 50 - ≤ 100
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	64742-95-6	$\geq 12,5$ - < 20
Benzylalcohol	100-51-6	≥ 10 - $< 12,5$
Triethylenetetramine	112-24-3	≥ 3 - < 5

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung	: Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc. Không được để nạn nhân một mình.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp	: Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da	: Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài. Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước. Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt	: Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ. Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện. Gỡ bỏ kính áp tròng. Bảo vệ con mắt không bị tổn thương. Mở rộng mắt khi rửa. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	: Giữ sạch đường hô hấp. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này	: Không có thông tin.
Lưu ý đối với bác sĩ điều trị	: Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HOẢ HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	: Carbon đioxit (CO ₂) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	: Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	: Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	: Carbon ôxit Nitơ ôxit (NO _x)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	: Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	: Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Trung hoà bằng axit. Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol. Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc. Để tại nơi thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Vật liệu : Cao su nitrile
Thời gian thấm : > 480 min
Độ dày của găng : 0,5 mm

Ghi chú : Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
Bảo vệ da và cơ thể : Quần áo không thấm.
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : thể lỏng
Màu sắc : màu nâu đậm
Mùi đặc trưng : giống hydrocacbon
Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu

Độ pH : 10,3 (20 °C)
Nồng độ: 1 %
Phương pháp: DIN 19268 (1% in water)

Điểm/ khoảng nóng chảy : < 0 °C
Phương pháp: derived

Điểm sôi ban đầu : 160 °C
Phương pháp: derived

Điểm cháy : 62 °C
Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755

Tỷ lệ hóa hơi : chưa có dữ liệu

Tính dễ cháy (chất lỏng) : Duy trì sự cháy

Giới hạn trên của cháy nổ : chưa có dữ liệu

Giới hạn dưới của cháy nổ : chưa có dữ liệu

Áp suất hóa hơi : 4 hPa (Khoảng 20 °C)
Phương pháp: derived

Tỷ trọng hơi tương đối : chưa có dữ liệu

Tỷ trọng tương đối : chưa có dữ liệu

Khối lượng riêng : 0,976 g/cm³ (20 °C, 1.013 hPa)
Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	: > 200 °C Phương pháp: derived
Nhiệt độ phân hủy	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt	
Độ nhớt, động lực	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	: 4155 mm ² /s (40 °C)
Tính dẫn	: 1.200.000 μS/cm Phương pháp: measured, method 61

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	: Các chất oxy hóa mạnh Các axit mạnh và bazơ mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng	: Ước lượng độc tính cấp: 4.208 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp qua da	: Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Độc tính cấp theo đường miệng	: Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính cấp do hít phải	: Ghi chú: chưa có dữ liệu

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.160 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Benzylalcohol:

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): 4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có

Triethylenetetramine:

Độc tính cấp theo đường
miệng : LD50 (Chuột, con đực): 1.716 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): 1.465 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Benzylalcohol:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Triethylenetetramine:

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 435
Kết quả: Ăn mòn

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Loài: Bovine corneal opacity and permeability assay (BCOP)

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437

GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Benzylalcohol:

Loài: Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Triethylenetetramine:

Loài: Thỏ

Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1B.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1B.

GLP: có

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Triethylenetetramine:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Tác nhân gây ung thư**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Độc tính sinh sản**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 1.000 mg/kg,
F1: 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 300 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Các cơ quan đích: Tim

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Chất hoặc hỗn hợp được biết là gây ra các nguy cơ độc hô hấp cho con người hoặc đã được cho là như vậy nếu nó gây ra một nguy cơ độc hô hấp cho con người.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:**

Độc đối với cá

:

LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 1,56 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: cóĐộc tính đối các loài giáp xác
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

:

EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,74 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	: ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,454 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Giám sát phân tích: có Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có
Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh)	: 1
Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh)	: 1
Độc tính đối với vi khuẩn	: EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 3 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209 GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc đối với cá	: LL50 (Cá): 9,2 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203 GLP: có
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,2 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	: EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 2,6 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có

Benzylalcohol:

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 230 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	: ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 770 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có

Triethylenetetramine:

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 31,1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
--	--

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

GLP: có

Độc đối với tảo : ErC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Fatty acids, C18-unsatd., trimers, reaction products with triethylenetetramine:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
 GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.
 Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
 Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
 Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID,
N.O.S.
(Fatty acid-amine react. prod., Solvent naphtha)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s.
(Fatty acid-amine react. prod., Solvent naphtha)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : Miscellaneous Dangerous Goods
Hướng dẫn đóng gói (hàng
hóa máy bay) : 964
Hướng dẫn đóng gói (hành
khách máy bay) : 964

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID,
N.O.S.
(Fatty acid-amine react. prod., Solvent naphtha)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Mã EmS : F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương : có
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

RHEOBYK-R 607

Mã sản phẩm: 00000000000130188

Phiên bản 6.1 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/03/16

Ngày in 2026/03/18

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.